

Tên tổ chức niêm yết
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng
Lâm Đồng
Số: 150 /2017/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----- o0o -----

Đà Lạt, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2017

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2017	Quý 3 Năm 2016	So sánh
1	Báo cáo riêng			
	- Doanh thu thuần	98.851.097.894	71.372.505.445	138,5%
	- Lợi nhuận trước thuế	11.797.963.793	11.586.811.822	101,8%
2	Báo cáo Hợp nhất			
	- Doanh thu thuần	108.033.103.388	79.170.305.592	136,4%
	- Lợi nhuận trước thuế	14.520.576.747	17.733.938.434	81,8%

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2017 so với Quý 3 năm 2016 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

- Doanh thu Công ty tăng 38,5% so với quý 3 năm 2016 do đầu tư trạm bê tông thương phẩm mới và mở rộng thị trường sản phẩm bê tông thương phẩm.
- Lợi nhuận trước thuế chỉ tăng 1,8%, bao gồm lợi nhuận từ công ty con chuyển về là 1,9 tỷ đồng, (quý 3 năm 2016 là 378 triệu). Năm 2017 Công ty tăng đầu tư máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu thị trường, chủ động hạ giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm để mở rộng thị trường.

2. Báo cáo Hợp nhất:

- Doanh thu tăng 36,4%. Tuy nhiên lợi nhuận lại giảm 18,2%, do hoạt động tại công ty mẹ và hoạt động kinh doanh tại Công ty con (Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành giảm 1,6 tỷ đồng trong quý 3 so với cùng kỳ).

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2017 so với quý 3 năm 2016.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185,255,075,681	107,938,515,807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	21,429,710,653	6,333,492,171
1. Tiền	111		21,429,710,653	6,333,492,171
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	146,339,752,838	85,014,794,699
1. Phải thu khách hàng	131		76,379,805,377	58,194,411,066
2. Trả trước cho người bán	132		72,252,257,425	23,880,866,967
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	136		8,512,918,385	14,031,190,125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,805,228,349)	(11,091,673,459)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	17,485,612,190	16,454,752,312
1. Hàng tồn kho	141		19,036,417,059	18,005,557,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	135,476,625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	-	135,476,625
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147,347,312,832	121,513,299,320
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,064,941,997	1,152,341,741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,064,941,997	1,152,341,741
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		111,360,864,325	94,323,452,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	110,813,578,757	93,645,158,732
- Nguyên giá	222		253,985,500,495	220,304,027,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143,171,921,738)	(126,658,868,641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	547,285,568	678,293,780
- Nguyên giá	228		4,600,392,098	4,600,392,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,053,106,530)	(3,922,098,318)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		420,317,244	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		420,317,244	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	30,097,800,000	22,362,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,097,800,000	22,362,600,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	4,403,389,266	3,674,905,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,403,389,266	3,674,905,067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		332,602,388,513	229,451,815,127



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

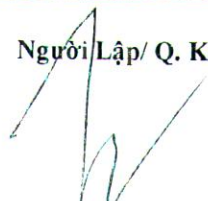
Giữa niên độ - Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		129,694,627,441	66,847,638,414
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	129,694,627,441	66,847,638,414
1. Phải trả người bán	311		23,848,480,396	20,179,484,707
2. Người mua trả tiền trước	312		74,320,483,122	37,293,871,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,481,173,895	1,702,366,042
4. Phải trả người lao động	314		12,217,619,627	5,300,200,413
5. Chi phí phải trả	315		1,005,948,624	1,085,173,117
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,273,225,464	768,752,607
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,029,906,499	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202,907,761,072	162,604,176,713
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	202,907,761,072	162,604,176,713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,784,431,205	21,378,566,720
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			(4,372,135,515)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,130,898,026	19,130,898,026
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,992,431,841	41,466,847,482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		37,388,097,483	14,681,462,180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,604,334,358	26,785,385,302
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		332,602,388,513	229,451,815,127


Người Lập/ Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

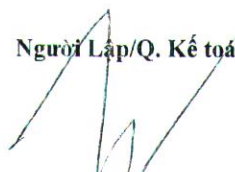
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

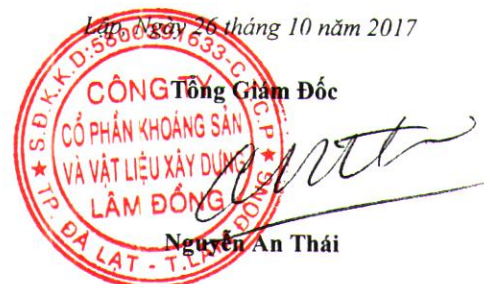
DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		98,851,097,894	71,372,505,445	266,792,323,430	222,181,093,643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	98,851,097,894	71,372,505,445	266,792,323,430	222,181,093,643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	76,361,275,474	50,550,256,019	203,367,809,084	160,181,679,857
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,489,822,420	20,822,249,426	63,424,514,346	61,999,413,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,987,876,267	394,382,879	5,117,305,443	2,328,696,202
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	97,024,272	45,870,145	149,412,328	199,602,870
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>90,668,572</i>	<i>38,231,951</i>	<i>90,668,572</i>	<i>178,856,951</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3,911,521,624	3,098,965,121	10,369,664,556	9,539,385,260
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,671,841,691	6,192,673,140	21,112,625,307	17,379,929,135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		11,797,311,100	11,879,123,899	36,910,117,598	37,209,192,723
11. Thu nhập khác	31		23,732,500	1,268,645	1,100,840,525	343,222,615
12. Chi phí khác	32		23,079,807	293,580,722	1,009,151,825	331,555,521
13. Lợi nhuận khác	40		652,693	(292,312,077)	91,688,700	11,667,094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,797,963,793	11,586,811,822	37,001,806,298	37,220,859,817
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1,956,334,104	2,261,093,411	6,397,471,940	7,023,152,769
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,841,629,689	9,325,718,411	30,604,334,358	30,197,707,048

Người Lập/Q. Kế toán trưởng


Lê Nam Đồng

Lập Ngày 26 tháng 10 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37,001,806,298	37,220,859,817
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17,286,079,521	14,960,222,802
- Các khoản dự phòng	03		(286,445,110)	1,614,750,932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		17,295,509	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,998,473,278)	(2,535,223,010)
- Chi phí lãi vay	06		90,668,572	178,856,951
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,110,931,512	51,439,467,492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60,815,636,660)	(5,206,493,954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,030,859,878)	(2,299,332,805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46,125,699,688	8,637,860,737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(728,484,199)	(1,757,106,362)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(90,668,572)	(178,856,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,249,763,800)	(6,466,452,572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,321,218,091	44,169,085,585
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,681,473,122)	(26,330,680,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16,363,636	145,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	300,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,735,200,000)	(9,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,411,534,573	1,922,045,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35,988,774,913)	(35,763,180,359)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13,778,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

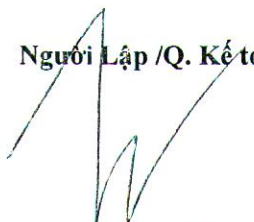
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13,029,906,499	19,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(22,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,078,750,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,729,156,499	(3,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,061,599,677	5,405,905,226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,333,492,171	4,097,605,962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34,618,805	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21,429,710,653	9,503,511,188

Người Lập / Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Lập Ngày 26 tháng 10 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
Nguyễn An Thái



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2016 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên

- 1, Xí nghiệp Hiệp An
- 2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ
- 3, Xí nghiệp Hiệp Tiến
- 4, Xí nghiệp Hiệp Lực
- 5, Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng - Bê tông LBM

Địa chỉ

- Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
Thôn 13, Xã Đắc We, huyện Đắc R' l'áp,
Tỉnh Đắc Nông

Các công ty con

- | | |
|---|---|
| 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt |
| 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng |
| 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông | Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R' L'áp, Đắc Nông |

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	447,231,383	60,955,205
- Việt nam đồng (VND)	447,231,383	60,955,205
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	20,982,479,270	6,272,536,966
- Việt nam đồng (VND)	19,926,495,916	4,376,477,775
- Ngoại tệ (USD)	1,055,983,354	1,896,059,191
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	21,429,710,653	6,333,492,171
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	30,097,800,000	22,362,600,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,297,800,000	7,562,600,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	9,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	30,097,800,000	22,362,600,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	76,379,805,377	58,194,411,066
- Văn phòng Công ty	538,217,729	571,217,729
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	2,506,346,304	1,751,775,471
- XN Thạnh Mỹ	3,339,644,025	4,307,292,793
- XN Hiệp Tiến	2,979,035,195	7,688,746,444
- XN Hiệp Lực	65,211,998,877	42,019,873,137
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	1,502,683,886	1,553,626,131
<i>* Trong đó:</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	51,590,000	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông		843,152,845
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,451,093,886	710,473,286
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	9,633,546,272	10,997,779,900
+ Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quân	4,225,425,800	6,778,082,800
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	76,379,805,377	58,194,411,066
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2017	01/01/2017
4.1- Ngắn hạn	8,512,918,385	14,031,190,125
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	1,762,825,894	2,743,830,664
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	962,437,111	
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành	-	378,130,000
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,258,746,907	
- Phải thu khác	103,034,607	6,483,355,595
4.1- Dài hạn	1,064,941,997	1,152,341,741
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,064,941,997	1,152,341,741
Cộng các khoản phải thu	9,577,860,382	15,183,531,866
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2017	01/01/2017
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	10,805,228,349	11,091,673,459
Cộng	10,805,228,349	11,091,673,459
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2017	01/01/2017
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	19,036,417,059	18,005,557,181
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8,259,568,847	7,939,372,342
- Công cụ, dụng cụ	348,564,013	370,391,438
- Chi phí SX, KD DD	621,746,172	819,134,197
- Thành phẩm	7,447,061,148	6,679,543,079
- Hàng hóa	2,359,476,879	2,197,116,125
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	17,485,612,190	16,454,752,312
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOAN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1 Số dư tại ngày 01/01/2017	42,767,714,673	107,534,140,679	68,618,535,184	546,617,079	520,611,939	316,407,819	220,304,027,373
2 Tăng trong năm 2017	-	11,378,363,637	22,814,119,485	-	-	-	34,192,483,122
- Mua trong năm		11,378,363,637	22,814,119,485				34,192,483,122
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2017	-	511,010,000	-	-	-	-	511,010,000
- Thanh lý, nhượng bán		511,010,000					511,010,000
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 30/9/2017	42,767,714,673	118,401,494,316	91,432,654,669	546,617,079	520,611,939	316,407,819	253,985,500,495
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư tại ngày 01/01/2017	23,772,059,644	71,590,904,018	29,969,043,141	489,842,080	520,611,939	316,407,819	126,658,868,641
2 Tăng trong năm 2017	1,598,063,718	7,593,939,502	7,820,384,877	11,675,000	-	-	17,024,063,097
- Khấu hao trong năm	1,598,063,718	7,593,939,502	7,820,384,877	11,675,000			17,024,063,097
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2017	-	511,010,000	-	-	-	-	511,010,000
- Thanh lý, nhượng bán		511,010,000					511,010,000
- Giảm khác							
4 Số dư tại ngày 30/9/2017	25,370,123,362	78,673,833,520	37,789,428,018	501,517,080	520,611,939	316,407,819	143,171,921,738
III. Giá trị còn lại							
1 Tại ngày 01/01/2017	18,995,655,029	35,943,236,661	38,649,492,043	56,774,999	-	-	93,645,158,732
2 Tại ngày 30/9/2017	17,397,591,311	39,727,660,796	53,643,226,651	45,099,999	-	-	110,813,578,757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	1,634,797,000	436,800,000	2,528,795,098	4,600,392,098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/9/2017	1,634,797,000	436,800,000	2,528,795,098	4,600,392,098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2017	1,120,786,000	354,136,774	2,447,175,544	3,922,098,318
2. Tăng trong kỳ		65,520,000	65,488,212	131,008,212
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/9/2017	1,120,786,000	419,656,774	2,512,663,756	4,053,106,530
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2017	514,011,000	82,663,226	81,619,554	678,293,780
2. Tại ngày 30/9/2017	514,011,000	17,143,226	16,131,342	547,285,568

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

Tại ngày
30/9/2017

Tại ngày
01/01/2017

- -

13.2- Dài hạn

4,403,389,266 3,674,905,067

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

4,133,389,266 3,674,905,067

- Chi phí đền bù mỏ

270,000,000 -

Cộng chi phí trả trước

4,403,389,266 3,674,905,067

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày
30/9/2017

Tại ngày
01/01/2017

15.1- Ngắn hạn

13,029,906,499 -

Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng

436,950,000 -

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng

12,592,956,499 -

15.2- Dài hạn

- -

15.3- Các khoản nợ thuê tài chính

- -

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

13,029,906,499 -

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày
30/9/2017

Tại ngày
01/01/2017

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

23,848,480,396 20,179,484,707

- Tại Văn phòng Công ty

1,299,771,100 1,532,796,925

- Tại XN Xây lắp

255,872,940 255,872,940

- Tại XN Hiệp An

814,837,795 2,225,830,523

- Tại XN Thanh Mỹ

259,685,304 824,934,362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

- Tại XN Hiệp Tiến	287,230,328	662,948,718
- Tại XN Hiệp Lực	15,351,271,247	7,303,343,025
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	5,579,811,682	7,373,758,214
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	559,151,468	35,502,500
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,569,054,413	6,305,151,426
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	51,700,000	100,716,000
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	399,905,801	932,388,288
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ DNTN Thanh Trà	4,390,261,137	
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	3,929,211,200	
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	23,848,480,396	20,179,484,707

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế giá trị gia tăng	605,160,607	4,616,646,500	4,690,641,727	531,165,380
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	649,477,631	649,477,631	-
- Thuế thu nhập cá nhân	387,768,035	237,883,593	597,226,249	28,425,379
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(135,476,625)	6,397,471,940	4,249,763,800	2,012,231,515
- Thuế tài nguyên	538,455,567	3,361,459,127	3,611,835,944	288,078,750
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67,244,333	1,114,360,000	736,593,968	445,010,365
- Các loại thuế khác	103,737,500	879,408,946	806,883,940	176,262,506
Cộng	1,566,889,417	17,256,707,737	15,342,423,259	3,481,173,895

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
18.1- Ngắn hạn	1,005,948,624	1,085,173,117
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	979,741,741	972,341,741
- Chi phí khác	26,206,883	112,831,376
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,005,948,624	1,085,173,117

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Tại ngày 30/9/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
19.1- Ngắn hạn	1,273,225,464	768,752,607
- Kinh phí công đoàn	175,743,281	228,931,367
- Phải trả khác	1,097,482,183	539,821,240
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	1,273,225,464	768,752,607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	13,126,243,718	20,686,116,488	135,818,791,411
Lợi nhuận trong năm 2016					39,021,635,302	39,021,635,302
Chia cổ tức					(12,236,250,000)	(12,236,250,000)
Trích các quỹ				6,004,654,308	(6,004,654,308)	-
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	19,130,898,026	41,466,847,482	162,604,176,713
Lãi trong kỳ					30,604,334,359	30,604,334,359
Trích các quỹ					-	-
Tăng khác						-
Bán cổ phiếu quỹ		9,405,864,485	4,372,135,515			13,778,000,000
Chia cổ tức					(4,078,750,000)	(4,078,750,000)
Số dư tại ngày 30/09/2017	85,000,000,000	30,784,431,205	-	19,130,898,026	67,992,431,841	202,907,761,072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	85,000,000,000	85,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	85,000,000,000	81,575,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	85,000,000,000	
d) Cổ tức	Năm 2017	Năm 2016
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342,500	342,500
- Cổ phiếu phổ thông	342,500	342,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được bán	(342,500)	
- Cổ phiếu phổ thông	(342,500)	
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,500,000	8,157,500
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,157,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	19,130,898,026	19,130,898,026
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
+ Doanh thu Bán hàng	93,514,847,510	68,401,279,764
+ Doanh thu Dịch vụ	5,336,250,384	2,971,225,681
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,851,097,894	71,372,505,445
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
+ Giá vốn bán hàng	74,220,069,200	48,961,450,715
+ Giá vốn dịch vụ	2,141,206,274	1,588,805,304
Cộng giá vốn hàng bán	76,361,275,474	50,550,256,019
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,890,559	10,106,176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,972,704,128	378,130,000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	8,281,580	6,146,703
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,987,876,267	394,382,879
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Lãi tiền vay	90,668,572	38,231,951
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	6,355,700	7,638,194
Chi phí tài chính khác		
Cộng chi phí tài chính	97,024,272	45,870,145
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí nhân viên	2,310,483,550	1,702,717,847
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410,010,221	435,693,181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421,197,114	421,197,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,258,413	138,879,161
Chi phí khác	490,572,326	400,477,818
Cộng chi phí bán hàng	3,911,521,624	3,098,965,121
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí nhân viên	6,079,642,461	3,845,033,763
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389,125,531	553,292,542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512,395,869	511,545,372
Trích dự phòng nợ phải thu		-
Thuế, phí, lệ phí	195,450,631	245,673,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,450,756	297,837,373
Chi phí khác	1,247,776,443	739,290,565
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	8,671,841,691	6,192,673,140

	<u>Quý III năm 2017</u>	<u>Quý III năm 2016</u>
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		
Thu nhập khác	23,732,500	1,268,645
Cộng thu nhập khác	23,732,500	1,268,645
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	23,079,807	293,580,722
Cộng chi phí khác	23,079,807	293,580,722
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,956,334,104	2,261,093,411
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,956,334,104	2,261,093,411
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Chi phí nhân công	14,329,476,962	10,986,728,847
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62,792,153,056	39,816,626,779
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,264,306,773	5,087,700,759
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Thuế, phí lệ phí	195,450,631	245,673,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,996,077,714	3,968,712,678
Chi phí bằng tiền khác	3,411,985,068	2,097,224,994
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	91,989,450,204	62,202,667,582

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

2.1 Đầu tư vào các bên có liên quan

a. Trị giá đầu tư

Bên liên quan	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,297,800,000	7,562,600,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	9,800,000,000	9,800,000,000

b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Bên liên quan	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100.00%	100.00%

c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan

Bên liên quan	Tại ngày 30/9/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Hiệp Thành	80.48%	60.02%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100.00%	100.00%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100.00%	100.00%

2.2 Giao dịch các bên có liên quan

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016
Bán hàng cho công ty con	7,679,208,808	4,446,935,487
Mua hàng công ty con	8,458,799,823	4,364,068,116
Bán hàng cho công ty mẹ	1,986,434,100	88,140,000
Mua hàng công ty mẹ	597,300,000	597,697,042
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	1,972,704,128	378,130,000
Cộng	20,694,446,859	9,874,970,645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	6,449,084,888	7,302,587,208	6,576,538,473	6,062,184,950	72,460,702,375	98,851,097,894
Giá vốn hàng bán	6,507,352,732	4,651,635,446	4,065,603,943	3,805,680,249	57,331,003,104	76,361,275,474
Lãi gộp	(58,267,844)	2,650,951,762	2,510,934,530	2,256,504,701	15,129,699,271	22,489,822,420
Chi phí bán hàng	9,090,909	436,808,274	279,044,656	117,202,167	3,069,375,618	3,911,521,624
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	684,666,071	618,785,748	555,987,364	6,812,402,508	8,671,841,691
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	(67,358,753)	1,529,477,417	1,613,104,126	1,583,315,170	5,247,921,145	9,906,459,105
Doanh thu tài chính	1,987,802,367	57,222	-	16,678	-	1,987,876,267
Chi phí tài chính	95,701,372	545,999	-	776,901	-	97,024,272
Lợi nhuận từ hoạt động tài	1,892,100,995	(488,777)	-	(760,223)	-	11,797,311,100
Thu nhập khác	-	-	632,500	-	23,100,000	23,732,500
Chi phí khác	-	-	550	680,670	22,398,587	23,079,807
Lợi nhuận khác	-	-	631,950	(680,670)	701,413	652,693
Tổng lợi nhuận trước thuế	1,824,742,242	1,528,988,640	1,613,736,076	1,581,874,277	5,248,622,558	11,797,963,793
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	1,956,334,104
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	9,841,629,689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2017

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2017	01/01/2017
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	55.70	47.04
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	44.30	52.96
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38.99	29.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61.01	70.87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.43	1.61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.29	1.37
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2017	01/01/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11.94	16.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.96	13.07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.55	5.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.96	4.06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	4.85	5.74

Người Lập/Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái